Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN NGỌC THẢO
Ngày ký: 18.03.2015 15:15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 121 nhân viên đang làm việc.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2014: 21.246 VNĐ/USD.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.
- Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- ***Nguyên tắc đánh giá***

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

  Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Phương pháp khấu hao áp dụng***

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- ***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định***

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- **Nguyên tắc đánh giá**

- Bất động sản đầu tư là nhà lồng chợ, cơ sở hạ tầng, chi phí san lấp mặt bằng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

  Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích

kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

- Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

▪ ***Phương pháp khấu hao áp dụng***

- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

▪ ***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định thuê tài chính***

Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà lồng chợ	25 năm
Chi phí san lấp mặt bằng	50 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong.
- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

  Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.
- Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa chợ rau được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập Kỳ này so với dự phòng phải trả đã lập Kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần;
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của Kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của Kỳ trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

4.14 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% (hai mươi hai phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh (năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%).
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bão lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	1.110.104.247	1.356.133.666
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	13.057.128.984	22.792.631.960
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	53.000.000.000	-
	Tổng cộng	**67.167.233.231**	**24.148.765.626**

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hóc Môn	11.270.661.091	11.549.079.262
2.	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh quận 12	803.752.208	10.400.169.672
3.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	185.091.455	617.675.437
4.	Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Phú Nhuận	421.354.455	225.706.678
5.	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	27.033.914	911
6.	Ngân hàng TMCP Việt Á	349.235.861	-
	Cộng	**13.057.128.984**	**22.792.631.960**

5.1.3 Các khoản tương đương tiền

Là tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hóc Môn	35.000.000.000	-
2.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh quận 12	11.000.000.000	-
3.	Ngân hàng TMCP Việt Á	7.000.000.000	-
	Cộng	**53.000.000.000**	**-**

5.2 Đầu tư ngắn hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1	Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	25.300	607.239.899	38.000	912.056.498
	Công ty Cổ phần XNK Khánh Hội – mã cổ phiếu KHA	*25.300*	*607.239.899*	*38.000*	*912.056.498*
2	Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
3	Đầu tư ngắn hạn khác	-	23.700.000.000	-	-
	Cộng	**25.300**	**24.307.239.899**	**38.000**	**912.056.498**

5.2.3 Đầu tư ngắn hạn khác

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hóc Môn	8.000.000.000	-
2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh quận 12	15.000.000.000	-
3	Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Phú Nhuận	700.000.000	-
Cộng		**23.700.000.000**	-

5.3 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Các khách hàng của khối văn phòng công ty	1.526.471.243	3.592.341.363
- Các khách hàng của chợ thịt Tân Xuân	670.000.000	-
- Các cửa hàng của xăng dầu bán lẻ	534.570.120	629.792.400
- Các khách hàng lò giết mổ	407.756.800	443.575.000
- Các khách hàng khác	206.176.638	1.099.704.998
Cộng	**3.344.974.801**	**5.765.413.761**

5.4 Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Đoàn Thành Phát	341.100.000	-
- Công ty TNHH Đại Nguyễn	163.500.000	181.750.000
- Các khách hàng khác	100.460.350	21.349.506.217
Cộng	**605.060.350**	**21.531.256.217**

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Lợi nhuận đầu tư chợ đầu mối NSTP Hóc Môn (công ty con)	2.569.704.658	2.159.728.649
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	4.042.949.000	-
- Các khoản phải thu khác	1.929.016.814	617.891.144
Cộng	**8.541.670.472**	**2.777.619.793**

5.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	28.100.000	28.100.000
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên (tỷ lệ 100%)	*28.100.000*	*28.100.000*
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	**28.100.000**	**28.100.000**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	28.100.000	28.100.000
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số Cuối năm	**28.100.000**	**28.100.000**

Chi tiết đối tượng gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Trạm thu mua heo	22.000.000	22.000.000
- Võ Văn Tường	6.100.000	6.100.000
Số Cuối năm	**28.100.000**	**28.100.000**

5.7 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.7.1	Hàng mua đang đi trên đường	-	-
5.7.2	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.7.3	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.7.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.735.012.653	149.777.723.214
5.7.5	Thành phẩm		-
5.7.6	Hàng hóa	4.501.733.940	8.074.152.799
5.7.7	Hàng gửi đi bán	-	-
5.7.8	Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
5.7.9	Hàng hóa bất động sản	-	-
5.7.10	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.051.429)	(45.051.429)
Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được		**184.191.695.164**	**157.806.824.584**

5.7.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án Khu dân cư 05 ha	87.233.171.758	87.233.171.758
- Dự án Trung tâm Thương mại Hóc Môn(*)	92.008.125.163	62.544.551.456
- Dự án Khu dân cư Tân Xuân	493.715.732	-
Cộng	**179.735.012.653**	**149.777.723.214**

(*) Dự án Trung tâm Thương mại Hóc Môn, Côngty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 87/HTC-HĐ ngày 29 tháng 11 năm 2013 và các phụ lục với Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân. Đến thời điểm cuối năm, Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn vẫn đang chờ Ủy ban nhân dân Tp.HCM chấp thuận về chủ trương chuyển đổi chủ đầu tư cho Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân.

5.7.6 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng, dầu và nhớt các loại còn tồn kho.

5.8 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.8.1	Tạm ứng	-	-
5.8.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.000.000	25.500.000
5.8.3	Tài sản thiếu chờ xử lý		-
Cộng		**12.000.000**	**25.500.000**

5.8.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Là khoản ký quỹ thuê mặt bằng cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn.

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**12.924.433.953**	**8.566.124.031**	**1.975.104.358**	**76.507.040**	**23.542.169.382**
2. Tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**12.924.433.953**	**8.566.124.031**	**1.975.104.358**	**76.507.040**	**23.542.169.382**
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	**6.024.721.883**	**4.964.191.199**	**1.926.015.165**	**76.507.040**	**12.991.435.287**
2. Tăng trong năm	1.199.326.604	952.318.943	49.089.193	-	2.200.734.740
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**7.224.048.487**	**5.916.510.144**	**1.975.104.358**	**76.507.040**	**15.192.170.027**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	*6.899.712.070*	*3.601.932.832*	*49.089.193*	-	*10.550.734.095*
2. Tại ngày cuối năm	*5.700.385.466*	*2.649.613.889*	-	-	*8.349.999.355*

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng với số tiền 5.896.796.444 đồng.
- Không có tài sản dùng để thế chấp đảm bảo vay.

5.10 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	**12.109.127.585**	**12.109.127.585**
2. Tăng trong năm	4.100.900.449	4.100.900.449
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	**16.210.028.034**	**16.210.028.034**
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	**1.019.400.396**	**1.019.400.396**
2. Tăng trong năm	300.517.326	300.517.326
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	**1.319.917.722**	**1.319.917.722**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***11.089.727.189***	***11.089.727.189***
2. Tại ngày cuối năm	***14.890.110.312***	***14.890.110.312***

Trong đó:

– Công ty không có tài sản dùng để thế chấp đảm bảo vay.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án Nhà máy giết mổ Gia súc	13.026.709.500	32.416.324.910
- Cửa hàng Xăng dầu số 3 Đông Thạnh	199.272.727	32.000.000
- Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	13.984.658.903
Cộng	**13.225.982.227**	**46.432.983.813**

5.12 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Kho mát	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**13.387.110.375**	**7.633.327.066**	**2.109.255.380**	**25.561.762.041**	**48.691.454.862**
2. Tăng trong năm	-	-	-	13.827.302.475	13.827.302.475
3. Giảm trong năm	225.873.032	120.421.204	-	-	346.294.236
4. Số dư cuối năm	**13.161.237.343**	**7.512.905.862**	**2.109.255.380**	**39.389.064.516**	**62.172.463.101**
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	**5.131.725.643**	**1.870.715.085**	**792.923.792**	**2.900.852.284**	**10.696.216.804**
2. Tăng trong năm	532.472.772	303.727.472	351.542.568	14.451.780.907	15.639.523.719
3. Giảm trong năm	92.607.941	20.742.875	-	-	113.350.816
4. Số dư cuối năm	**5.571.590.474**	**2.153.699.682**	**1.144.466.360**	**17.352.633.191**	**26.222.389.707**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***8.255.384.732***	***5.762.611.981***	***1.316.331.588***	***22.660.909.757***	***37.995.238.058***
2. Tại ngày cuối năm	***7.589.646.869***	***5.359.206.180***	***964.789.020***	***22.036.431.325***	***35.950.073.394***

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.13.1	Đầu tư vào công ty con	1.400.000.000	1.400.000.000
5.13.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	29.000.000.000	-
5.13.3	Đầu tư dài hạn khác	7.864.191.470	8.374.699.023
5.13.4	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(800.000.000)	(800.000.000)
Tổng cộng		**37.464.191.470**	**8.974.699.023**

5.13.1 Đầu tư vào Công ty con

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2003 (Công ty đầu tư 100%vốn).

5.13.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn với tỷ lệ 32,22%.

5.13.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4 [1]	6.935.540.021	6.874.699.023
- Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải [2]	928.651.449	1.500.000.000
Cộng	**7.864.191.470**	**8.374.699.023**

[1] Là khoản góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4_KHAHOMEX theo Hợp đồng số 13/HĐ-HTĐT-KHM ngày 23 tháng 09 năm 2008. Tỷ lệ góp vốn 50/50.

[2] Là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải, tỷ lệ góp vốn 8,4% (Công ty đang làm thủ tục giải thể theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải số : 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ-BTĐK ngày 03 tháng 01 năm 2014).

5.13.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản lập dự phòng đầu tư Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	-	-
- Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết, liên doanh	-	-
- Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	(800.000.000)	(800.000.000)
Cộng	**(800.000.000)**	**(800.000.000)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	(800.000.000)	-
- Lập dự phòng trong năm	-	-
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**(800.000.000)**	**-**

5.14 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thiết kế, sửa chữa PCCC - Các CHXD	376.053.636	-
- Hệ thống cấp điện Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn	88.160.834	193.953.818
- Công cụ dụng cụ của Cửa hàng Hương Cau	39.907.285	68.077.129
- Chi phí kiểm toán dự án Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn	28.505.722	85.517.134
Cộng	**532.627.477**	**347.548.081**

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	347.548.081	299.746.802
- Tăng trong năm	601.118.182	198.532.378
- Phân bổ trong năm	(416.038.786)	(150.731.099)
Số cuối năm	**532.627.477**	**347.548.081**

5.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Chủ yếu là khoản tạm nộp 1% thuế TNDN của khoản Người mua trả tiền trước là Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 87/HTC-HĐ ngày 29 tháng 11 năm 2013, các phụ lục kèm theo (Hợp đồng này kế thừa và thay thế cho Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 70/HTC-HĐ ngày 08 tháng 8 năm 2012) (xem thuyết minh số 5.7.4) và khoản ứng tiền trước của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn về chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp.HCM.

5.16 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH MTV	3.913.524.030	5.330.953.730
- Công ty TNHH Xây dựng Võ Đình	2.117.923.874	1.611.103.379
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	1.462.300.000	-
- Các khách hàng khác	1.010.759.938	3.871.884.280
Cộng	**8.504.507.842**	**10.813.941.389**

5.17 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khoản ứng tiền trước của Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 87/HTC-HĐ ngày 29 tháng 11 năm 2013, các phụ lục kèm theo (Hợp đồng này kế thừa và thay thế cho Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 70/HTC-HĐ ngày 08 tháng 8 năm 2012) (xem thuyết minh số 5.7.4) và khoản ứng tiền trước của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn về chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp.HCM.

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.483.312.932
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	965.030	1.237.757
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.568.681.906	1.124.687.974
- Thuế thu nhập cá nhân	82.205.000	27.034.177
- Thuế tài nguyên	900.000	1.080.000
- Thuế đất phi nông nghiệp	120.474.036	-
- Phạt thuế	57.094.976	-
Cộng	**2.830.320.948**	**2.637.352.840**

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.19.1	Tài sản thừa chờ xử lý	56.118.000	-
5.19.2	Kinh phí công đoàn	15.218.052	15.218.052
5.19.3	Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	26.036.000	26.571.930
5.19.4	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	140.000.000	240.000.000
5.19.5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	48.995.846.401	49.277.440.106
Tổng cộng		**49.233.218.453**	**49.559.230.088**

5.19.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (*)	46.925.762.343	45.925.762.343
- Chi phí đền bù các hộ cưỡng chế giải tỏa	688.050.000	722.351.000
- Các khoản phải trả khác	1.382.034.058	2.629.326.763
Cộng	**48.995.846.401**	**49.277.440.106**

(*) Hợp đồng góp vốn số 14/HĐ-HTĐT-KHM ngày 23 tháng 9 năm 2008, đầu tư xây dựng khu dân cư Hóc Môn diện tích 25ha tại xã Xuân Thới Đông và một phần xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp.HCM. Tỷ lệ góp vốn 50/50.

5.20 Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ - ký cược cho thuê kios dài hạn.

5.21 Doanh thu chưa thực hiện

Chủ yếu là doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động cho thuê ô vựa tại Chợ đầu mối Nông sản Thực Phẩm Hóc Môn.

5.22 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	**52.500.000.000**	**25.027.337.577**	**4.579.000.870**	**15.548.571.868**	**97.654.910.315**
Tăng trong năm trước	-	7.698.702.695	530.999.130	20.455.086.136	28.684.787.961
Giảm trong năm trước	-	-	-	17.170.687.824	17.170.687.824
Số dư cuối năm trước	**52.500.000.000**	**32.726.040.272**	**5.110.000.000**	**18.832.970.180**	**109.169.010.452**
Số dư đầu năm này	**52.500.000.000**	**32.726.040.272**	**5.110.000.000**	**18.832.970.180**	**109.169.010.452**
Tăng trong năm	-	9.028.010.196		34.267.100.303	43.295.110.499
Giảm trong năm	-	-	-	24.130.086.136	24.130.086.136
Số dư cuối năm	**52.500.000.000**	**41.754.050.468**	**5.110.000.000**	**28.969.984.347**	**128.334.034.815**

Chi tiết nguồn vốn	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn cổ đông Nhà nước	24,99%	13.121.500.000	13.121.500.000
- Vốn cổ đông khác	75,01%	39.378.500.000	39.378.500.000
Cộng	**100,00%**	**52.500.000.000**	**52.500.000.000**

	Vốn theo Giấy CNĐKKD	Vốn đã đầu tư	Vốn còn phải đầu tư
- Vốn cổ đông Nhà nước	13.121.500.000	13.121.500.000	-
- Vốn cổ đông khác	39.378.500.000	39.378.500.000	-
Cộng	**52.500.000.000**	**52.500.000.000**	-

▪ ***Cổ phiếu***

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
– Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.250.000*	*5.250.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
– Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.250.000*	*5.250.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
– Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.250.000*	*5.250.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
– Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ ***Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :***

Số dư đầu năm (1)	18.832.970.180
Lợi nhuận sau thuế năm 2014 (2)	34.267.100.303
Phân phối trong năm (3)	24.130.086.136
Quỹ đầu tư phát triển	*9.028.010.196*
Quỹ khen thưởng – phúc lợi	*3.068.262.920*
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	*483.813.020*
Chia cổ tức	*11.550.000.000*
Số dư cuối năm (4) = (1) + (2) – (3)	**28.969.984.347**

5.23 Nguồn kinh phí và quỹ khác

▪ **Nguồn kinh phí**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí đầu năm	28.945.618.645	28.945.618.645
- Nguồn kinh phí phát sinh trong năm	737.268.203	-
- Kết chuyển nguồn kinh phí	29.682.886.848	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	**28.945.618.645**

5.24 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Là chi phí đầu tư xây dựng Chợ Đầu mối nông sản Hóc Môn bằng ngân sách Nhà nước đã được quyết toán.

5.25 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	70.946.464	70.946.464
- Nợ khó đòi đã xử lý trong năm	-	-
- Nợ khó đòi đã được thu hồi được	-	-
Số cuối năm	**70.946.464**	**70.946.464**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Trần Văn Ri	66.058.436	66.058.436
- Chi phí ủy thác xuất khẩu	1.360.278	1.360.278
- Các khách hàng khác	3.527.750	3.527.750
Cộng	**70.946.464**	**70.946.464**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán xăng dầu	815.963.047.045	853.932.883.311
- Doanh thu ăn uống	3.149.744.925	3.066.498.699
- Doanh thu bán nền	4.478.981.236	8.566.055.496
- Doanh thu khác	22.051.750.593	15.086.414.403
Cộng	**845.643.523.799**	**880.651.851.909**

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn xăng dầu	797.403.231.055	839.443.940.588
- Giá vốn ăn uống	1.665.719.369	1.895.552.001
- Giá vốn bán nền	(1.244.836.715)	1.541.093.921
- Giá vốn khác	3.446.536.455	1.654.381.045
Cộng	**801.270.650.164**	**844.534.967.555**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	3.886.453.061	1.033.096.330
- Lãi đầu tư vào công ty con	10.145.241.252	8.422.990.701
- Lãi bán hàng trả chậm	187.187.070	306.900.828
- Doanh thu tài chính khác	46.966.200	92.750.000
Cộng	**14.265.847.583**	**9.855.737.859**

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Hoàn nhập/lập dự phòng giảm giá đầu tư	(338.238.000)	608.188.000
- Lãi vay	37.866.667	148.630.000
- Chi phí tài chính khác	17.978.224	102.696.242
Cộng	**(282.393.109)**	**859.514.242**

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	6.927.332.858	6.381.891.789
- Chi phí vật liệu quản lý	58.225.793	60.602.279
- Chi phí công cụ, dụng cụ	606.467.705	971.474.218
- Chi phí khấu hao	1.984.620.747	1.600.330.137
- Chi phí mua ngoài	2.824.140.684	2.553.196.357
- Chi phí khác	853.098.037	875.794.698
Cộng	**13.253.885.824**	**12.443.289.478**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	5.142.997.510	4.033.404.391
- Chi phí vật liệu quản lý	80.429.955	115.824.396
- Chi phí công cụ, dụng cụ	110.037.778	143.955.747
- Chi phí khấu hao	516.631.319	699.962.529
- Thuế, phí và lệ phí	906.345.886	801.213.317
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	983.080.413	741.666.502
- Chi phí bằng tiền khác	2.647.699.492	1.584.866.086
Cộng	**10.387.222.353**	**8.120.892.968**

6.7 Thu nhập khác

Chủ yếu là khoản đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn.

6.8 Chi phí khác

Chủ yếu là khoản truy thu thuế, phạt thuế và phạt vi phạm hành chính.

6.9 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán [(1)]	41.477.704.524
Điều chỉnh các khoản tăng, giảm: [(2)]	(8.702.230.790)
Tăng chi phí không hợp lệ khi tính Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.486.860.462
Trừ lãi nhận được từ đầu tư	*(10.189.091.252)*
Thu nhập chịu thuế [(3) = (1) + (2)]	32.775.473.734
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành [(4)=(3)*22%]	7.210.604.221
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp [(5)]	586.493.505
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp [(6)=(4)+ (5)]	**7.797.097.726**

[(5)] Là khoản tạm nộp 1% thuế TNDN phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh bất động sản khoản Người mua trả tiền trước là Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 87/HTC-HĐ ngày 29 tháng 11 năm 2013, phụ lục số 01 ngày 20 tháng 12 năm 2013 (Hợp đồng này kế thừa và thay thế cho Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 70/HTC-HĐ ngày 08 tháng 8 năm 2012) và khoản ứng tiền trước của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn.

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(586.493.505)	(168.215.454)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(586.493.505)**	**(168.215.454)**

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.267.100.303	20.455.086.136
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.267.100.303	20.455.086.136
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.250.000	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**6.527**	**3.896**

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vật liệu quản lý	2.274.912.644	4.121.545.016
- Chi phí nhân viên quản lý	12.070.330.368	10.415.296.180
- Chi phí khấu hao	4.025.892.431	3.841.040.678
- Chi phí mua ngoài	3.807.221.097	3.294.862.859
- Chi phí khác	4.330.160.885	4.121.388.343
Cộng	**26.508.517.425**	**25.794.133.076**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1 Tiền lương và tiền thưởng của Ban Điều hành và các thành viên chủ chốt(*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương, thù lao	2.096.404.124	1.621.430.024
- Tiền thưởng	367.147.448	807.104.325
Cộng	**2.463.551.572**	**2.428.534.348**

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành.

7.2 Mối quan hệ với các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công Ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con (100%)	Góp vốn	1.400.000.000
		Lợi nhuận còn phải thu Công ty con	2.569.704.658
		Phải thu tiền thuê ô vựa còn phải thu hộ	2.232.535.729
		Lãi trả chậm cho thuê ô vựa phải thu	18.403.059
		Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ	10.145.241.252
		Doanh thu	116.097.203
		Chi phí	88.586.750
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Công ty liên kết (32,22%)	Góp vốn	29.000.000.000
		Người mua trả tiền trước	10.000.000.000

7.3 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.167.233.231	24.148.765.626	67.167.233.231	24.148.765.626
Đầu tư tài chính	24.307.239.899	573.818.498	24.307.239.899	573.818.498
Phải thu khách hàng	3.316.874.801	8.483.063.761	3.316.874.801	8.483.063.761
Các khoản phải thu khác	8.553.670.472	2.803.119.793	8.553.670.472	2.803.119.793
Cộng	**103.345.018.403**	**36.008.767.678**	**103.345.018.403**	**36.008.767.678**

Nợ phải trả tài chính				
Vay ngắn hạn và dài hạn	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả cho người bán	8.504.507.842	10.813.941.389	8.504.507.842	10.813.941.389
Các khoản phải trả khác	52.156.520.286	49.746.106.921	52.156.520.286	49.746.106.921
Cộng	**60.661.028.128**	**62.560.048.310**	**60.661.028.128**	**62.560.048.310**

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cá khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty chưa niêm yết căn cứ vào giá trị ghi sổ đầu tư ngày 31 tháng 12 năm 2014 do không xác định được giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường.

7.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham giá trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tài các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mực độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng thuê đất và nhà xưởng đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay ngắn hạn và dài hạn	-	-	-
Phải trả cho người bán	8.504.507.842	-	8.504.507.842
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.233.218.453	2.923.301.833	52.156.520.286
Cộng	**57.737.726.295**	**2.923.301.833**	**60.661.028.128**
Số đầu năm			
Vay ngắn hạn và dài hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả cho người bán	10.813.941.389	-	10.813.941.389
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.559.230.088	186.876.833	49.746.106.921
Cộng	**62.373.171.477**	**186.876.833**	**62.560.048.310**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.6 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có phát sinh giao dịch ngoại tệ nên không có rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Rủi ro về giá chứng khoán

Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn (Công ty Con), hiệu quả đầu tư tốt.

Ngoài ra Công ty còn đầu tư khác vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Bến Thành Đức Khải và đầu tư góp vốn vào Dự án chung cư Khánh Hội 4 với giá trị nhỏ.

Ban Điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của khoản đầu tư, giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ với tỷ lệ 0,15% Tổng tài sản. Và Công ty cũng giám sát theo dõi thường xuyên tình hình đầu tư, có chính sách lập dự phòng giảm giá đầu tư kịp thời, phù hợp.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

7.7 Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Thương mại	Dịch vụ	Bất động sản	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	817.675.441.132	23.489.101.431	4.478.981.236	845.643.523.799
Giá vốn hàng bán	797.463.867.136	5.051.619.743	(1.244.836.715)	801.270.650.164
Lãi gộp	**20.211.573.996**	**18.437.481.688**	**5.723.817.951**	**44.372.873.635**
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	856.999.382.010	15.086.414.403	8.566.055.496	880.651.851.909
Giá vốn hàng bán	841.339.492.589	1.654.381.045	1.541.093.921	844.534.967.555
Lãi gộp	**15.659.889.421**	**13.432.033.358**	**7.024.961.575**	**36.116.884.354**

7.8 Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản dùng để thế chấp đảm bảo vay.

Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản cầm cố này.

7.9 Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ câu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	72,50	64,51
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	27,50	35,49
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	64,43	58,58
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	35,57	41,42
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,84	2,18
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,68	0,58
- Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	0,42	0,24
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	5,25	4,10
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4,05	2,32
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	229,21	277,01
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	9,29	6,43
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	24,31	15,45
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	2,29	2,77
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	37,37	32,68
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,69	5,66
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	6,76	7,64

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHAN THỊ HỒNG PHÚC	VÕ THỊ KIM NGÂN	LÊ VĂN MỸ